TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 222/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 30/9/2022
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Chất.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hoàn;

2. Ông Hoàng Sĩ Quang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 187/2022/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2022 về Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 278/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 190/2022/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 201/2022/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Lê Thị P**, sinh năm 1996.

ĐKKHTT: Thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Hiện trú tại: Thôn T, xã T1, huyện T2, tỉnh Hải Dương. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền giao nhận văn bản tố tụng của chị Phương: Anh Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1993. Địa chỉ: Số 436 Đ, thành phố H, tỉnh Hải Dương. (Theo Giấy ủy quyền số 582/2022/CTCK ngày 19/9/2022). (Vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh **Bùi Văn T**, sinh năm 1991.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Nơi cư trú hiện nay: Đài Loan. (Vắng mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1960. Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là chị Lê Thị P trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị P và anh T tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương vào ngày 25/5/2016. Sau khi kết hôn anh T quay lại Đài Loan làm việc. Chị P về nhà mẹ đẻ sống ở T, T, Hải Dương và sinh con. Do con nhỏ hay ốm đau, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung nên thường xảy ra mâu thuẫn. Đầu năm 2017 anh T về thăm nhà và chị P chuyển về nhà chồng sinh sống. Tuy nhiên thời gian chung sống tại nhà chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn khiến cho tình cảm vợ chồng càng lạnh nhạt nên khi anh T quay lại Đài Loan thì tháng 5/2017 chị P cũng chuyển về nhà mẹ đẻ sống từ đó đến nay. Chị P và anh T đã ly thân 5 năm, vợ chồng không tin tưởng nhau do xa cách về mặt địa lý và không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Hiện anh chị không ai quan tâm đến ai, không liên lạc gì. Chị P xác định tình cảm vợ chồng không còn nữa, chung sống không có hạnh phúc, không thể hòa giải mâu thuẫn nên đề nghị tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh T.

- Về quan hệ con chung: Chị P và anh T có một con chung là Bùi Lê Hoàng A, sinh ngày 02/9/2016 hiện đang ở cùng với ông bà nội, cháu có chỗ ở và nơi học tập ổn định, được ông bà nội chăm sóc từ bé chu đáo. Vì vậy khi vợ chồng ly hôn chị P đề nghị tòa án giải quyết cho anh T nuôi con và nay anh T đang không ở Việt Nam thì do ông bà nội thay anh T nuôi dưỡng. Chị P tự nguyện cấp dưỡng số tiền 1.500.000/01 tháng đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về quan hệ tài sản chung: Chị P xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các biên bản lấy lời khai, mẹ đẻ của anh Bùi Văn T là bà Nguyễn Thị G trình bày: Bà G là mẹ đẻ của anh Bùi Văn T và chị Lê Thị P là vợ anh T và là con dâu của bà. Anh T và chị P kết hôn tự nguyện và có đăng ký tại UBND xã Đ, huyện T. Mâu thuẫn của anh T và chị P cụ thể thì bà không nắm được. Hiện con trai bà là anh Bùi Văn T đang lao động tại Đài Loan. Do anh T không nói địa chỉ cụ thể nên bà không cung cấp được địa chỉ của anh T tại Đài Loan cho Tòa án. Gia đình vẫn thường xuyên liên lạc với anh T nên bà G nhận các văn bản tố tụng của Tòa án để thông báo cho anh T biết việc chị P đang yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, đồng thời thông báo nội dung các văn bản tố tụng của tòa

án cho anh T biết. Qua trao đổi thì bà được anh T cho biết anh T đã biết việc chị P xin ly hôn và có quan điểm đề nghị tòa án giải quyết theo pháp luật. Anh T xác định vợ chồng có 01 con chung là Bùi Lê Hoàng A, sinh ngày 02/9/2016 hiện đang ở cùng với ông bà nội. Khi ly hôn anh T có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng con chung. Do hiện anh T không có mặt ở Việt Nam nên ủy quyền cho bà G tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cháu, bà G nhất trí. Về chi phí chăm sóc thì bà Gái xác định do bà và anh T tự thỏa thuận, không đề nghị tòa án giải quyết. Anh T có quan điểm Chị P đề nghị tòa án giải quyết cho anh T nuôi con anh đồng ý còn việc chị P có quan điểm tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 1.500.000đ/1tháng *(Một triệu năm trăm nghìn đồng)* đến khi con chung đủ 18 tuổi thì anh T đề nghị tòa án giải quyết theo pháp luật. Về tài sản chung anh T xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh T đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt anh T và tống đạt các văn bản thông qua mẹ đẻ anh là bà G. Bà G đồng ý nhận thay để thông báo cho anh T. Ngoài ra bà G có quan điểm mong muốn chị P suy nghĩ lại để đoàn tụ với anh T, quay về sống cùng nhà chồng để chăm sóc con.

Tại phiên tòa hôm nay: Các đương sự đều vắng mặt.

Quan điểm của đại diện VKSND tỉnh Hải Dương:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử đến nay tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa cũng như những người tham gia tố tụng cơ bản tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng.

- Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 56,81,82,83 Luật HN&GĐ năm 2014, Điều 147 BLTTDS năm 2015, Nghị quyết 326 quy định về án phí, lệ phí Tòa án chấp nhận xử cho chị Lê Thị P được ly hôn anh Bùi Văn T. Giao cho anh T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Bùi Lê Hoàng A, sinh năm 2016. Chị P cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 1.500.000đ/1tháng *(Một triệu năm trăm nghìn đồng)* đến khi con chung đủ 18 tuổi. Trong thời gian anh T ở nước ngoài anh chị nhờ bà nội là bà Nguyễn Thị G nuôi giúp cho đến khi anh về Việt Nam. Chị P phải chịu 300.000đ án phí ly hôn (Chị P đã nộp) và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về thẩm quyền thụ lý và giải quyết: Chị Lê Thị P yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Bùi Văn T là người Việt Nam hiện đang lao động tại Đài

Loan, có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Hải Dương. Căn cứ quy định tại điểm d khoản 1 Điều 469, khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 40 BLTTDS, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Theo Công văn của Cục quản lý xuất nhập cảnh, lần gần nhất anh T xuất cảnh vào ngày 06/02/2020. Từ đó đến nay anh T chưa nhập cảnh lần nào.

Về việc tống đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn: Chị P chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của anh T ở Việt Nam nhưng không cung cấp được địa chỉ của anh T tại nước ngoài. Tòa án đã yêu cầu mẹ đẻ anh T là bà Nguyễn Thị G cung cấp địa chỉ của anh T nhưng bà G cũng không biết địa chỉ của anh T tại Đài Loan. Tuy nhiên bà G vẫn liên lạc được với anh T nên đã nhận các văn bản tố tụng để thông báo cho anh T. Đồng thời, Tòa án cũng tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa chị P vắng mặt, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; anh T vắng mặt mặc dù đã được Tòa án thông báo qua thân nhân và niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định; bà G vắng mặt mặc dù đã được Tòa án tống đạt văn bản tố tụng theo đúng quy định. Do đó, HĐXX căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt chị P, anh T và bà G là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị P và anh T tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn anh T quay lại tại Đài Loan làm việc. Chị P về nhà mẹ đẻ sống và sinh con. Do con nhỏ hay ốm đau, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung nên thường xảy ra mâu thuẫn. Đầu năm 2017 anh T về thăm nhà và Chị P chuyển về nhà chồng sinh sống. Tuy nhiên thời gian chung sống tại nhà chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn khiến cho tình cảm vợ chồng càng trở lên căng thẳng. Khi anh T quay lại Đài Loan thì tháng 5/2017 chị P cũng chuyển về nhà mẹ đẻ sống từ đó đến nay vợ chồng sống ly thân, không quan tâm đến nhau và mỗi người đều có cuộc sống riêng.

Hội đồng xét xử nhận thấy tình trạng vợ chồng chị P và anh T đã trở lên trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận cho chị P ly hôn với anh T là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về quan hệ con chung: Chị P và anh T cùng xác định có 01 con chung là Bùi Lê Hoàng A, sinh ngày 02/9/2016 hiện đang ở cùng với bà G và cháu có chỗ ở, nơi học tập ổn định, được ông bà nội chăm sóc từ bé chu đáo.

Bản thân anh T cũng có nguyện vọng được tiếp tục nuôi con và mẹ anh T là bà G cũng xác định nhận ủy quyền của anh T để tiếp tục nuôi dưỡng cháu Hoàng A, chi phí nuôi dưỡng bà G và anh T tự thỏa thuận không yêu cầu tòa án giải quyết. Chị P có nguyện vọng đề nghị tòa án giải quyết cho anh T tiếp tục nuôi con vì cháu đã ở cùng ông bà nội từ bé và được ông bà chăm sóc rất tốt nên chị cũng không muốn làm xáo trộn cuộc sống của cháu. Chị P tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 1.500.000đ/1tháng *(Một triệu năm trăm nghìn đồng)* đến khi con chung đủ 18 tuổi thì anh T không có ý kiến gì.

Do đó cần chấp nhận cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng con chung đến khi trưởng thành là phù hợp với nguyện vọng của anh T chị P cũng là đảm bảo điều kiện sống ổn định và tốt nhất cho con chung. Trong thời gian anh T không ở Việt Nam thì cháu Hoàng A sẽ do mẹ đẻ của anh T là bà G tiếp tục chăm sóc thay. Chi phí chăm sóc cháu Hoàng A do bà G và anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu nên Tòa án không xét. Chấp nhận sự tự nguyện của chị P về việc cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 1.500.000đ/1tháng *(Một triệu năm trăm nghìn đồng)* đến khi con chung đủ 18 tuổi.

[4] Về quan hệ tài sản chung: Chị P và anh T cùng xác định vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xét.

[5] Về án phí: Chị P phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 BLTTDS.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 469, khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 40, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị **Lê Thị P** được ly hôn anh **Bùi Văn T.**

2. Về quan hệ con chung: Giao cho anh Bùi Văn T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Bùi Lê Hoàng A, sinh ngày 02/9/2016 đến khi trưởng thành và giao cho bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1960, địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương tiếp tục thay anh T chăm sóc trong thời gian anh T không ở Việt Nam. Chị Lê Thị P có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 1.500.000đ/1tháng *(Một triệu năm trăm nghìn đồng)*. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 10/2022 cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi).

Chị Lê Thị P có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Chị Lê Thị P phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng, đối trừ với 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí do chị P đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương, theo biên lai thu số AA/2021/0001072 ngày 23/6/2022. Chị Lê Thị P còn phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm dân sự về cấp dưỡng nuôi con.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ, hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật. Riêng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chỉ được quyền kháng cáo những nội dung liên quan đến quyền và nghĩa vụ đối với mình.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Đ, huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Lưu Tòa.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Chất